

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I năm 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

TT	Tài sản	Số dư cuối kỳ ngày 31/03/2010	Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2010
I	I. Tài sản ngắn hạn	208.388.313.955	231.236.001.534
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	76.493.131.254	103.797.670.176
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu	70.296.216.267	66.086.437.218
4	Hàng tồn kho	52.114.223.843	52.286.202.865
5	Tài sản ngắn hạn khác	9.484.742.591	9.065.691.275
II	Tài sản dài hạn	267.359.428.479	248.607.810.809
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	260.639.200.930	243.079.894.327
	*Tài sản cố định hữu hình	233.777.190.151	233.105.351.062
	- Nguyên giá	245.681.762.117	243.303.430.990
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-11.904.571.966	-10.198.079.928
	* Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Nguyên giá		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
	*Tài sản cố định vô hình		
	- Nguyên giá		
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
	* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.862.010.779	9.974.543.265
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.804.413.800	4.804.413.800
5	Tài sản dài hạn khác	1.915.813.749	723.502.682
III	Tổng cộng tài sản	475.747.742.434	479.843.812.343
IV	Nợ phải trả	363.668.667.407	369.576.727.218
1	Nợ ngắn hạn	59.767.420.407	62.723.917.553
2	Nợ dài hạn	303.901.247.000	306.852.809.665
V	Vốn chủ sở hữu	112.079.075.027	110.267.085.125
1	Vốn chủ sở hữu	111.326.401.772	109.123.311.870
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	22.400.000.000	22.400.000.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	-60.000	-60.000

	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	25.931.800.157	25.931.800.157
	- Lợi nhuận chưa phân phối	12.994.661.615	10.791.571.713
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>752.673.255</i>	<i>1.143.773.255</i>
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	752.673.255	1.143.773.255
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Tổng cộng nguồn vốn	475.747.742.434	479.843.812.343

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.698.229.892	14.698.229.892
2	Các khoản giảm trừ		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.698.229.892	14.698.229.892
4	Giá vốn hàng bán	9.076.330.272	9.076.330.272
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.621.899.620	5.621.899.620
6	Doanh thu hoạt động tài chính	12.356.046	12.356.046
7	Chi phí tài chính	2.614.548.829	2.614.548.829
8	Chi phí bán hàng	246.715.056	246.715.056
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	822.352.297	822.352.297
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.950.639.484	1.950.639.484
11	Thu nhập khác	333.292.378	333.292.378
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	333.292.378	333.292.378
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.283.931.862	2.283.931.862
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.841.960	80.841.960
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.283.931.862	2.203.089.902
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	441	441

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Hùng

Lưu Huy Biên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		208.388.313.955	231.236.001.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	76.493.131.254	103.797.670.176
1. Tiền	111		5.493.131.254	4.047.670.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		71.000.000.000	99.750.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	70.296.216.267	66.086.437.218
1. Phải thu khách hàng	131		53.310.377.050	54.989.523.465
2. Trả trước cho người bán	132		12.371.908.049	6.516.480.163
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		4.613.931.168	4.580.433.590
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	3	52.114.223.843	52.286.202.865
1. Hàng tồn kho	141		52.114.223.843	52.286.202.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	9.484.742.591	9.065.691.275
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.539.030.573	68.118.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.895.692.219	4.139.444.470
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.050.019.799	4.858.128.236
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		267.359.428.479	248.607.810.809
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	5	260.639.200.930	243.079.894.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221		233.777.190.151	233.105.351.062
- Nguyên giá	222		245.681.762.117	243.303.430.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-11.904.571.966	-10.198.079.928
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	26.862.010.779	9.974.543.265
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.804.413.800	4.804.413.800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.329.413.800	4.329.413.800
3. Đầu tư dài hạn khác	258		475.000.000	475.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	7	1.915.813.749	723.502.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.915.813.749	723.502.682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		475.747.742.434	479.843.812.343

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		363.668.667.407	369.576.727.218
I. Nợ ngắn hạn	310		59.767.420.407	62.723.917.553
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	6.194.501.185	24.663.448.435
2. Phải trả cho người bán	312	9	13.131.736.699	15.165.329.278
3. Người mua trả tiền trước	313		1.583.827.258	781.416.370
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.025.487.767	2.638.370.280
5. Phải trả người lao động	315		1.330.719.366	1.096.550.765
6. Chi phí phải trả	316	11	16.293.363.863	8.010.421.161
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	20.207.784.269	10.368.381.264
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		752.673.255	1.143.733.255
II. Nợ dài hạn	330	13	303.901.247.000	306.852.809.665
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		303.885.412.741	306.836.975.406
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.834.259	15.834.259
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		111.326.401.772	109.123.311.870
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	14	111.326.401.772	109.123.311.870
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.400.000.000	22.400.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-60.000	-60.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.786.234.502	23.786.234.502
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.145.565.655	2.145.565.655
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	12.994.661.615	10.791.571.713
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	15		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		474.995.069.179	478.700.039.088

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Oanh

Vũ Văn Hùng

Lưu Huy Biên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2010	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	14.698.229.892	14.698.229.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.698.229.892	14.698.229.892
4. Giá vốn hàng bán	11	18	9.076.330.272	9.076.330.272
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.621.899.620	5.621.899.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	12.356.046	12.356.046
7. Chi phí tài chính	22	20	2.614.548.829	2.614.548.829
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>2.537.767.394</i>	<i>2.537.767.394</i>
8. Chi phí bán hàng	24		246.715.056	246.715.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	822.352.297	822.352.297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1.950.639.484	1.950.639.484
11. Thu nhập khác	31	22	333.292.378	333.292.378
12. Chi phí khác	32	23		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		333.292.378	333.292.378
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.283.931.862	2.283.931.862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	80.841.960	80.841.960
16. Chi phí thuế TNDN được hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.203.089.902	2.203.089.902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		441	441

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Oanh

Vũ Văn Hùng

Lưu Huy Biên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.283.931.862	16.247.671.858
	2. Điều chỉnh các khoản		14.429.983.314	24.545.348.837
02	- Khấu hao TSCĐ		11.904.571.966	6.899.993.881
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.356.046)	(1.104.306.783)
06	- Chi phí lãi vay		2.537.767.394	18.749.661.739
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.713.915.176	40.793.020.695
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.157.918.361)	10.973.887.362
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		171.979.022	(37.687.735.161)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(46.497.089.772)	(25.714.269.372)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.663.223.071)	(491.621.271)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.402.515.734)	(28.963.725.344)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(1.527.323.109)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		241.994.730.854	2.400.301.576
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(220.495.779.944)	(2.068.825.632)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.335.901.830)	(42.286.290.256)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác			(6.021.681.890)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(1.229.413.800)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			2.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.356.046	1.104.306.783
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.356.046	(3.746.788.907)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			221.742.282.292
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.420.509.915)	(68.765.758.426)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(9.999.988.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.420.509.915)	142.976.535.866
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.744.055.699)	96.943.456.703
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		103.797.670.176	6.854.213.473
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		80.053.614.477	103.797.670.176

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Oanh

Vũ Văn Hùng

Lưu Huy Biên

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	544.426.658	230.678.172
Tiền gửi ngân hàng	4.948.704.596	3.816.992.004
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Nh Hàng Hải - CN Tân Bình	71.000.000.000	99.750.000.000
Cộng	76.493.131.254	103.797.670.176

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
BHXH, BHYT phải thu người lao động	47.519.004	41.120.294
Thuế thu nhập cá nhân	89.920.241	89.920.241
Phải thu khoản hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	4.315.750.622
Phải thu khác	160.741.301	133.642.433
Cộng	4.613.931.168	4.580.433.590

3. HÀNG TỒN KHO	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.947.845.484	2.597.128.401
Công cụ, dụng cụ trong kho	37.792.598	33.612.598
Chi phí SXKD dở dang	47.626.528.557	47.736.739.862
Thành phẩm tồn kho	1.502.057.204	1.195.100.204
Hàng hóa tồn kho		
Hàng gửi đi bán		723.621.800
Cộng giá gốc hàng tồn kho	52.114.223.843	52.286.202.865

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	5.050.019.799	4.448.588.386
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		409.539.850
Cộng	5.050.019.799	4.858.128.236

. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	174.247.986.559	65.503.948.926	3.168.737.051	382.758.454	243.303.430.990
Tăng trong kỳ	1.471.449.146	-	906.881.981	-	2.378.331.127
- Do mua sắm					
- Do XDCB	1.471.449.146		906.881.981		2.378.331.127
- Tăng khác					-

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà

Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	175.719.435.705	65.503.948.926	4.075.619.032	382.758.454	245.681.762.117
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	2.104.292.354	6.083.435.253	1.752.135.476	258.216.845	10.198.079.928
Tăng trong kỳ	361.039.171	1.183.357.026	143.561.754	18.534.087	1.706.492.038
- Do trích KH TSCĐ	361.039.171	1.183.357.026	143.561.754	18.534.087	1.706.492.038
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	2.465.331.525	7.266.792.279	1.895.697.230	276.750.932	11.904.571.966
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	172.143.694.205	59.420.513.673	1.416.601.575	124.541.609	233.105.351.062
Số cuối kỳ	173.254.104.180	58.237.156.647	2.179.921.802	106.007.522	233.777.190.151

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	25.193.185.117	9.974.543.265
+ Dự án Toà nhà cao tầng 14B Kỳ Đồng	14.324.564.177	9.220.007.497
+ Dự án SongDa Riverside	9.676.383.540	
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	193.891.909	
+ Dự án Nhà máy gạch Tuynel Bình Dương	75.781.413	75.781.413
+ Dự án Khu Đô Thị Hồng Thái	289.445.502	
+ Dự án Nhà máy Thủy điện Krông Kmar	633.118.576	678.754.355
Cộng	25.193.185.117	9.974.543.265

7. GÓP VỐN LIÊN DOANH

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sông Đà - Ban Mê	4.329.413.800	4.329.413.800
Cộng	4.329.413.800	4.329.413.800

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP khoáng sản và thương mại Đắk Nông	475.000.000	475.000.000
Cộng	475.000.000	475.000.000

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chưa phân bổ	1.551.605.168	308.652.019
Chi phí sửa lớn tài sản	139.208.596	174.850.679
Giá trị thương hiệu Sông Đà	224.999.985	239.999.984
Cộng	1.915.813.749	723.502.682

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà**10. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	6.194.501.185	5.891.721.864
+ Vay Ngân hàng TechcomBank	2.422.774.614	5.891.721.864
+ Vay Công ty Tài Chính Sông Đà	3.771.726.571	3.771.726.571
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết Thuyết minh vay dài hạn)		15.000.000.000
Cộng	6.194.501.185	24.663.448.435

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Phương thức đảm bảo tiền	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty Tài Chính Sông Đà	00200065/011/09/ HM ngày 2/3/2009	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	1 năm	3.771.726.571	Thế chấp, cầm cố bằng tài sản
Ngân hàng TechcomBank CN Tân Bình	4256/HĐCC/TCB-TB ngày 01/04/2009	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	1 năm	2.422.774.614	Cầm cố tài sản bằng quyền đòi nợ
Cộng				6.194.501.185	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	205.647.064	1.403.511.280
Thuế TNDN	536.957.705	456.115.745
Thuế thu nhập cá nhân	68.768.313	36.442.109
Tiền thuê đất	92.253.500	92.253.500
Thuế tài nguyên	117.963.232	649.149.693
Các khoản phí, lệ phí	897.953	897.953
Thuế môn bài	3.000.000	
Cộng	1.025.487.767	2.638.370.280

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí lãi vay trích trước	3.252.863.500	2.306.164.384
Trích trước khối lượng XL đã thực hiện	12.962.376.563	5.626.132.977
Chi phí phải trả khác	78.123.800	78.123.800
Cộng	16.293.363.863	8.010.421.161

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
KPCĐ	286.277.105	256.338.702
BHXX, Y tế	34.534.874	234.352.224
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.000.000	233.000.000
Các khoản phải trả TCT Sông Đà	17.742.997	17.742.997

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà

Phải trả về UTĐT cổ phần Công ty CP Sông Ban Mê

1.100.400.000 1.236.400.000

Thuế GTGT tạm tính của Dự án Kỳ Đồng(*)

5.437.764.958 5.437.764.958

Phải trả phải nộp khác

13.280.064.335 2.939.102.331

Cộng**20.207.784.269 10.354.701.212**

(*): Đây là khoản thuế GTGT tạm tính tương ứng với doanh thu Dự án Kỳ Đồng ghi nhận theo tiến độ phù hợp với chi phí đã phát sinh của khối lượng thi công hoàn thành đến thời điểm 30/09/2009

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**31/03/2010****01/01/2010****VND****VND**

Vay ngân hàng (*)

153.885.412.741 156.836.975.406

Trái phiếu phát hành(**)

150.000.000.000 150.000.000.000

Cộng**303.885.412.741 306.836.975.406**

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Phương thức đảm bảo tiền	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Đắk Lắk	01/2005/HĐ ngày 16/12/2005	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	12 năm	144.128.783.344	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
Ngân hàng Techcombank CN Tân Bình	5007/HĐTD/TH-PN/TCB-TB ngày 17/10/2007	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	3 năm	9.756.629.397	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng				153.885.412.741	-

(**) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/MSB-SIC ngày 20 tháng 11 năm 2009 giữa Công ty CP Đầu tư - Phát triển Sông Đà với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Công ty CP Đầu tư - Phát triển Sông Đà thực hiện phát hành 150 tỷ đồng (lãi suất thả nổi) sử dụng để triển khai Dự án tổ hợp căn hộ Songda Riverside phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	22.400.000.000	23.786.234.502	2.145.565.655	10.791.571.713
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.203.089.902
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.203.089.902
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-
Quỹ giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	22.400.000.000	23.786.234.502	2.145.565.655	12.994.661.615

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**31/03/2010****01/01/2010**

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà
Chỉ tiêu

Vốn góp của TCT Sông Đà
 Vốn góp cổ đông khác

VND	VND
11.220.000.000	11.220.000.000
38.780.000.000	38.780.000.000
50.000.000.000	50.000.000.000

Cộng

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 + Vốn góp đầu năm
 + Vốn góp tăng trong năm
 + Vốn góp giảm trong năm
 + Vốn góp cuối kỳ
 - Cổ tức năm 2008 đã chia
 - Cổ tức năm 2009 đã tạm ứng trước

Kỳ này VND	Kỳ này VND
50.000.000.000	50.000.000.000
	-
	-
50.000.000.000	50.000.000.000
	4.999.994.000
5.000.000.000	4.999.994.000

15.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng Cổ phiếu đã phát hành
 + *Cổ phiếu phổ thông*
 + *Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết*
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 + *Cổ phiếu phổ thông*
 + *Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết*
 - Số lượng cổ phiếu quỹ
 + *Cổ phiếu phổ thông (mua lại cổ phiếu lẻ)*
 + *Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết*
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đồng/cổ phần

30/09/2009 VND	01/01/2010 VND
5.000.000	5.000.000
5.000.000	5.000.000
5.000.000	5.000.000
	-
4.999.994	4.999.994
4.999.994	4.999.994
	-
6	6
6	6
10.000	10.000

16. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận chưa phân phối năm trước
 Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay
 Trích Quỹ đầu tư phát triển
 Trích Quỹ dự phòng tài chính
 Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
 Trả cổ tức

30/09/2009 VND	01/01/2010 VND
---------------------------	---------------------------

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng

Kỳ này VND	Lũy kế VND
14.698.229.892	14.698.229.892

**Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà
Cộng**

14.698.229.892	14.698.229.892
-----------------------	-----------------------

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
VND	VND
9.076.330.272	9.076.330.272
9.076.330.272	9.076.330.272

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
VND	VND
12.356.046	12.356.046
12.356.046	12.356.046

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
VND	VND
2.537.767.394	2.537.767.394
2.537.767.394	2.537.767.394

21. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này	Lũy kế
VND	VND
333.292.378	333.292.378
333.292.378	333.292.378

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Trong đó

Lợi nhuận theo Báo cáo Nhà máy Thủy điện KrongKma (*)

Lợi nhuận theo Báo cáo Văn phòng Công ty (**)

Lợi nhuận theo Báo cáo Chi nhánh Hà Nội (***)

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (****)

Công chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này	Lũy kế
VND	VND
2.283.931.862	2.283.931.862
1.960.564.025	1.960.564.025
319.185.726	319.185.726
4.182.111	4.182.111
	323.367.837
	80.841.960
-	80.841.960

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000001 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, Dự án Nhà máy Thủy điện Krông Kmar được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo, đơn vị thực hiện ưu đãi thuế từ năm 2

(**) Theo Công văn số 11924 - TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi Thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức có chứng khoán được niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp

(****) Năm 2008, đơn vị thực hiện theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.203.089.902	2.203.089.902
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.203.089.902	2.203.089.902
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	4.999.994	4.999.994
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ lần 1 (cổ phiếu thưởng)		-
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ lần 2 (phát hành bổ sung)		-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.999.994	4.999.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	441	441

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Oanh

Vũ Văn Hùng

Lưu Huy Biên